

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU  
ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

***BÁO CÁO TÀI CHÍNH***

*cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  
đã được kiểm toán*

**MỤC LỤC**

|                                                                              | <b>Trang</b>  |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>                                              | <b>2 – 3</b>  |
| <b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>                                             | <b>4 – 5</b>  |
| <b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>                                   | <b>6 – 43</b> |
| Bảng cân đối kế toán                                                         | 6 – 8         |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh                                         | 9             |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                                                   | 10 – 11       |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính                                            | 12 – 35       |
| Phụ lục 01: Chi tiết vật tư, hàng hoá giữ hộ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | 36 – 43       |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, tiền thân là Xí nghiệp Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn được thành lập theo Quyết định số 882/998/QĐ/TCCB-LĐ ngày 17 tháng 4 năm 1998 của Bộ giao thông vận tải, hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh 103444 cấp ngày 20 tháng 7 năm 1998. Theo quyết định số 1201/QĐ-ĐS ngày 24/09/2010 của Hội đồng thành viên đường sắt Việt Nam chuyển Công ty Thông tin Tín hiệu đường sắt Sài Gòn thành Công ty TNHH Một thành viên Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn. Hoạt động của Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301097524 ngày 08 tháng 12 năm 2010. Từ ngày 19 tháng 01 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301097524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là:

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin, tín hiệu đường sắt;
- Xây dựng, lắp đặt thiết bị công trình thông tin, viễn thông, tín hiệu giao thông;
- Kinh doanh bất động sản: Cho thuê văn phòng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng chuyên ngành thông tin, tín hiệu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|                      |          |                                  |
|----------------------|----------|----------------------------------|
| Ông Uông Nhật Phương | Chủ tịch |                                  |
| Ông Đàm Ngọc Mẫn     | Ủy viên  | Bỏ nhiệm kể từ ngày 16/08/2024   |
| Ông Phạm Văn Dũng    | Ủy viên  | Miễn nhiệm kể từ ngày 16/08/2024 |
| Ông Đậu Trường Thành | Ủy viên  |                                  |

### **BAN GIÁM ĐỐC VÀ PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN**

Các thành viên của Ban Giám đốc và Phụ trách kế toán trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|                      |                   |                                                               |
|----------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------|
| Ông Đàm Ngọc Mẫn     | Giám đốc          | Bỏ nhiệm kể từ ngày 01/09/2024<br>(Trước đây là Phó Giám đốc) |
| Ông Phạm Văn Dũng    | Giám đốc          | Miễn nhiệm kể từ ngày 01/09/2024                              |
| Ông Trần Anh Tuấn    | Phó Giám đốc      | Bỏ nhiệm kể từ ngày 01/11/2024                                |
| Ông Phạm Công Thành  | Phó Giám đốc      | Bỏ nhiệm kể từ ngày 01/11/2024                                |
| Ông Dương Ngọc Thắng | Phó Giám đốc      |                                                               |
| Bà Ngô Thị Loan      | Phụ trách kế toán |                                                               |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Bà Trần Thị Ánh Hoa | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Lý Bá | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Dũng | Thành viên |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Đàm Ngọc Mẫn.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán NVA đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



Đàm Ngọc Mẫn

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Số: 05.12.1.1/25/BCKT/NVA.CNHN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn, được lập ngày 20 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

***Vấn đề khác***

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu đường sắt Sài Gòn đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Các kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 23 tháng 02 năm 2024.

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán NVA**

**Phó Giám đốc**



**Bùi Ngọc Hà**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0662-2023-152-1

**Kiểm toán viên**

**Phạm Đức Bảo**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5308-2025-152-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| STT         | TÀI SẢN                                          | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
|-------------|--------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| <b>A.</b>   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>74.906.616.031</b> | <b>138.404.485.743</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>6.455.882.553</b>  | <b>7.761.632.004</b>   |
| 1.          | Tiền                                             | 111        |             | 4.455.882.553         | 1.761.632.004          |
| 2.          | Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 2.000.000.000         | 6.000.000.000          |
| <b>II.</b>  | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> |             | -                     | -                      |
| 1.          | Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                     | -                      |
| 2.          | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                     | -                      |
| 3.          | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                     | -                      |
| <b>III.</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> |             | <b>50.835.992.336</b> | <b>107.278.869.192</b> |
| 1.          | Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.02        | 53.858.693.279        | 110.288.269.755        |
| 2.          | Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 84.200.000            | 27.500.000             |
| 3.          | Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                     | -                      |
| 4.          | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                     | -                      |
| 5.          | Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                     | -                      |
| 6.          | Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.03        | 642.154.268           | 769.890.949            |
| 7.          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        | V.04        | (3.749.055.211)       | (3.806.791.512)        |
| 8.          | Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                     | -                      |
| <b>IV.</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> | <b>V.05</b> | <b>17.614.741.142</b> | <b>22.710.893.236</b>  |
| 1.          | Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 17.614.741.142        | 22.710.893.236         |
| 2.          | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | -                     | -                      |
| <b>V.</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | -                     | <b>653.091.311</b>     |
| 1.          | Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.08        | -                     | -                      |
| 2.          | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | -                     | -                      |
| 3.          | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.12        | -                     | 653.091.311            |
| 4.          | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                     | -                      |
| 5.          | Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                     | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| STT         | TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
|-------------|----------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| <b>B.</b>   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>15.835.136.785</b> | <b>15.174.872.005</b>  |
| <b>I.</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>146.708.750</b>    | <b>20.000.000</b>      |
| 1.          | Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        | V.02        | -                     | -                      |
| 2.          | Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                     | -                      |
| 3.          | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                     | -                      |
| 4.          | Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                     | -                      |
| 5.          | Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                     | -                      |
| 6.          | Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.03        | 146.708.750           | 20.000.000             |
| 7.          | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |             | -                     | -                      |
| <b>II.</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b> |             | <b>10.121.490.499</b> | <b>9.383.887.638</b>   |
| 1.          | Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.06        | 9.800.052.999         | 9.358.775.138          |
|             | - Nguyên giá                                 | 222        |             | 33.351.208.294        | 32.382.809.110         |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |             | (23.551.155.295)      | (23.024.033.972)       |
| 3.          | Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.07        | 321.437.500           | 25.112.500             |
|             | - Nguyên giá                                 | 228        |             | 373.500.000           | 73.500.000             |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 229        |             | (52.062.500)          | (48.387.500)           |
| <b>III.</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>230</b> |             | -                     | -                      |
| 1.          | Nguyên giá                                   | 231        |             | -                     | -                      |
| 2.          | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 232        |             | -                     | -                      |
| <b>IV.</b>  | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>               | <b>240</b> |             | -                     | -                      |
| 1.          | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                     | -                      |
| 2.          | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                     | -                      |
| <b>V.</b>   | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                     | -                      |
| <b>VI.</b>  | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |             | <b>5.566.937.536</b>  | <b>5.770.984.367</b>   |
| 1.          | Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.08        | 5.566.937.536         | 5.770.984.367          |
| 2.          | Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                     | -                      |
| 3.          | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                     | -                      |
| 4.          | Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                     | -                      |
|             | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>90.741.752.816</b> | <b>153.579.357.748</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| STT        | NGUỒN VỐN                                                   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
|------------|-------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| <b>C.</b>  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                          | <b>300</b> |             | <b>48.337.923.205</b> | <b>111.796.744.593</b> |
| <b>I.</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                                          | <b>310</b> |             | <b>48.337.923.205</b> | <b>111.796.744.593</b> |
| 1.         | Phải trả người bán ngắn hạn                                 | 311        | V.10        | 6.225.719.689         | 59.987.412.853         |
| 2.         | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                           | 312        | V.11        | 4.826.908.290         | 9.972.071.564          |
| 3.         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                         | 313        | V.12        | 6.092.085.985         | 4.612.002.507          |
| 4.         | Phải trả người lao động                                     | 314        |             | 11.410.531.746        | 10.742.148.353         |
| 5.         | Chi phí phải trả ngắn hạn                                   | 315        | V.13        | -                     | 76.801.248             |
| 9.         | Phải trả ngắn hạn khác                                      | 319        | V.14        | 4.865.907.636         | 7.337.030.608          |
| 10.        | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                           | 320        | V.09        | 13.797.144.777        | 17.675.774.343         |
| 12.        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                   | 322        |             | 1.119.625.082         | 1.393.503.117          |
| <b>II.</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                                           | <b>330</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>               |
| <b>D.</b>  | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                       | <b>400</b> |             | <b>42.403.829.611</b> | <b>41.782.613.155</b>  |
| <b>I.</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                       | <b>410</b> | <b>V.15</b> | <b>42.403.829.611</b> | <b>41.782.613.155</b>  |
| 1.         | Vốn góp của chủ sở hữu                                      | 411        |             | 30.741.000.000        | 30.741.000.000         |
|            | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                    | 411a       |             | 30.741.000.000        | 30.741.000.000         |
|            | - Cổ phiếu ưu đãi                                           | 411b       |             | -                     | -                      |
| 8.         | Quỹ đầu tư phát triển                                       | 418        |             | 5.009.601.690         | 4.388.601.690          |
| 11.        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                           | 421        |             | 6.653.227.921         | 6.653.011.465          |
|            | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a       |             | -                     | -                      |
|            | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 6.653.227.921         | 6.653.011.465          |
| <b>II.</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                           | <b>430</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>               |
|            | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                  | <b>440</b> |             | <b>90.741.752.816</b> | <b>153.579.357.748</b> |

Người lập biểu

Phụ trách kế toán





Ngô Thị Loan

Ngô Thị Loan

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2025



Đàm Ngọc Mẫn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU                                        | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|-----|-------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1.  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.01       | 175.319.241.903 | 241.309.423.301 |
| 2.  | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -               | -               |
| 3.  | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 175.319.241.903 | 241.309.423.301 |
| 4.  | Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.02       | 148.377.070.178 | 199.478.573.287 |
| 5.  | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 26.942.171.725  | 41.830.850.014  |
| 6.  | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.03       | 251.544.279     | 478.519.922     |
| 7.  | Chi phí tài chính                               | 22    | VI.04       | 489.917.031     | 243.199.358     |
|     | Trong đó: Chi phí lãi vay                       | 23    |             | 489.917.031     | 243.199.358     |
| 8.  | Chi phí bán hàng                                | 25    |             | -               | -               |
| 9.  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.07       | 18.012.670.085  | 32.451.617.355  |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |             | 8.691.128.888   | 9.614.553.223   |
| 11. | Thu nhập khác                                   | 31    | VI.05       | 82.727.273      | -               |
| 12. | Chi phí khác                                    | 32    | VI.06       | 150.397.359     | 925.141.113     |
| 13. | Lợi nhuận khác                                  | 40    |             | (67.670.086)    | (925.141.113)   |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 50    |             | 8.623.458.802   | 8.689.412.110   |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 51    | VI.08       | 1.970.230.881   | 2.036.400.645   |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | 52    |             | -               | -               |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế TNDN                         | 60    |             | 6.653.227.921   | 6.653.011.465   |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 70    | VI.09       | 1.302           | 1.199           |
| 19. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu                      | 71    | VI.10       | 1.302           | 1.199           |

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Ngô Thị Loan

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2025



Ngô Thị Loan



Đàm Ngọc Mẫn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

| STT        | CHỈ TIÊU                                                     | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước            |
|------------|--------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|----------------------|
| <b>I.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |           |             |                        |                      |
| 1.         | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác     | 01        |             | 239.755.689.938        | 242.416.896.286      |
| 2.         | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ          | 02        |             | (133.009.011.785)      | (123.364.692.177)    |
| 3.         | Tiền chi trả cho người lao động                              | 03        |             | (76.002.821.172)       | (91.082.278.129)     |
| 4.         | Tiền lãi vay đã trả                                          | 04        |             | (489.917.031)          | (243.199.358)        |
| 5.         | Thuế TNDN đã nộp                                             | 05        |             | (1.579.100.114)        | (2.611.346.630)      |
| 6.         | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 06        |             | 134.532.720            | 106.054.306          |
| 7.         | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       | 07        |             | (21.727.025.356)       | (20.719.777.023)     |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>20</b> |             | <b>7.082.347.200</b>   | <b>4.501.657.275</b> |
| <b>II.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                   |           |             |                        |                      |
| 1.         | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác    | 21        |             | (1.470.501.364)        | -                    |
| 2.         | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22        |             | 91.000.000             | -                    |
| 3.         | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23        |             | -                      | -                    |
| 4.         | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        |             | -                      | -                    |
| 5.         | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 25        |             | -                      | -                    |
| 6.         | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 26        |             | -                      | -                    |
| 7.         | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        |             | 251.544.279            | 478.519.922          |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>             | <b>30</b> |             | <b>(1.127.957.085)</b> | <b>478.519.922</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| STT         | CHỈ TIÊU                                                                            | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>III.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                       |           |             |                        |                        |
| 1.          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                         | 31        |             | -                      | -                      |
| 2.          | Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                      | -                      |
| 3.          | Tiền thu từ đi vay                                                                  | 33        |             | 23.610.808.473         | 36.954.625.604         |
| 4.          | Tiền trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |             | (27.489.438.039)       | (38.671.787.341)       |
| 5.          | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                      | 35        |             | -                      | -                      |
| 6.          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                             | 36        |             | (3.381.510.000)        | (3.227.805.000)        |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>(7.260.139.566)</b> | <b>(4.944.966.737)</b> |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>                              | <b>50</b> |             | <b>(1.305.749.451)</b> | <b>35.210.460</b>      |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                             | <b>60</b> |             | <b>7.761.632.004</b>   | <b>7.726.421.544</b>   |
|             | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                             | 61        |             | -                      | -                      |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền tại ngày cuối năm (70 = 50+60+61)</b>                   | <b>70</b> |             | <b>6.455.882.553</b>   | <b>7.761.632.004</b>   |

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc





Ngô Thị Loan

Ngô Thị Loan

Đàm Ngọc Mẫn

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2024**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng và dịch vụ.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024 là:

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin, tín hiệu đường sắt;
- Xây dựng, lắp đặt thiết bị công trình thông tin, viễn thông, tín hiệu giao thông;
- Kinh doanh bất động sản: Cho thuê văn phòng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng chuyên ngành thông tin, tín hiệu.

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**05. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 396 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 389 người).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

**02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

##### **02. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### **03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### **04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 20 – 35 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 10 năm      |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 – 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 10 năm      |
| - Phần mềm máy tính               | 20 năm      |

**05. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**06. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

**07. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

**08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có quyết định hoặc thông báo trả cổ tức được chia cho các cổ đông.

**09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### ***Doanh thu kinh doanh bất động sản***

Doanh thu kinh doanh bất động sản trong năm là doanh thu cho thuê văn phòng.

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ cung cấp trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp**

### ***Chi phí quản lý doanh nghiệp***

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền thưởng, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; thuế môn bài và các loại thuế, phí và lệ phí khác; dịch vụ mua ngoài (phí ngân hàng, điện, nước...); chi phí bằng tiền khác (chi phí tiếp khách, hội nghị,...).

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

## **14. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**15. Thông tin về bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                   | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt                        | 308.574.842          | 122.706.078          |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.147.307.711        | 1.638.925.926        |
| - Các khoản tương đương tiền (*)  | 2.000.000.000        | 6.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>6.455.882.553</b> | <b>7.761.632.004</b> |

(\*): Trong đó:

Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 2.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bà Chiểu với lãi suất là 1,6%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**02. Phải thu của khách hàng**

|                                                                                  | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>                                       | <b>53.858.693.279</b> | <b>110.288.269.755</b> |
| - Tổng Công ty đường sắt Việt Nam                                                | 39.104.893.259        | 91.598.684.060         |
| - Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải                                            | 46.805.384            | 46.805.384             |
| - Ban QLDA các công trình điện Miền Nam - Chi nhánh TCT Truyền tải điện Quốc Gia | 54.442.764            | 1.251.235.126          |
| - Ban Quản lý Dự án Đường sắt                                                    | 5.720.103.968         | 8.615.258.450          |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thương mại Công nghiệp Việt Á                  | 117.889.597           | 1.178.895.974          |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác                                          | 8.814.558.307         | 7.597.390.761          |
| <b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>                                        | <b>-</b>              | <b>-</b>               |
| <b>Cộng</b>                                                                      | <b>53.858.693.279</b> | <b>110.288.269.755</b> |

Trong đó:

|                                                                                                    | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02) | 39.604.251.443        | 91.645.489.444        |
| <b>Cộng</b>                                                                                        | <b>39.604.251.443</b> | <b>91.645.489.444</b> |

**03. Phải thu khác**

|                                         | Số cuối năm        |          | Số đầu năm         |          |
|-----------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                                         | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                      | <b>642.154.268</b> | <b>-</b> | <b>769.890.949</b> | <b>-</b> |
| - Tạm ứng                               | 299.629.979        | -        | 299.629.979        | -        |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn              | 168.450.082        | -        | 40.450.082         | -        |
| - Phải thu khác                         | 174.074.207        | -        | 429.810.888        | -        |
| + Thu tiền Thuế TNCN của người lao động | 142.234.246        | -        | 394.963.489        | -        |
| + Các khoản phải thu khác               | 31.839.961         | -        | 34.847.399         | -        |
| <b>b. Dài hạn</b>                       | <b>146.708.750</b> | <b>-</b> | <b>20.000.000</b>  | <b>-</b> |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn               | 146.708.750        | -        | 20.000.000         | -        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>788.863.018</b> | <b>-</b> | <b>789.890.949</b> | <b>-</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**04. Nợ xấu**

|                                                                                 | Số cuối năm          |                               | Số đầu năm           |                               |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|----------------------|-------------------------------|
|                                                                                 | <i>Giá gốc</i>       | <i>Giá trị có thể thu hồi</i> | <i>Giá gốc</i>       | <i>Giá trị có thể thu hồi</i> |
| - Ban Quản lý các dự án Đầu tư & Xây dựng Thành phố Tuy Hoà                     | -                    | -                             | 12.100.855           | -                             |
| - Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng ADC                                     | 377.278.922          | -                             | 627.278.922          | -                             |
| - Xí nghiệp 303 - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3               | 116.576.969          | -                             | 116.576.969          | -                             |
| - Công ty Cổ phần Vĩnh Nguyên                                                   | 655.152.060          | -                             | 655.152.060          | -                             |
| - Ban quản lý dự án Thủy điện 6                                                 | 16.119.650           | -                             | 16.119.650           | -                             |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4                                        | 43.222.000           | -                             | 43.222.000           | -                             |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1                                                | 117.024.166          | -                             | 117.024.166          | -                             |
| - Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4                                               | 92.596.139           | -                             | 92.596.139           | -                             |
| - Ban QLDA các công trình điện Miền Nam - CNTCT truyền tải điện Quốc Gia        | -                    | -                             | 162.379.853          | -                             |
| - Tổng thầu gói EPC- Dự án hiện đại hóa TTTH Vinh -SG (Cục 6 ĐSTQ)              | 11.489.524           | -                             | 11.489.524           | -                             |
| - Trung tâm Phát triển quỹ đất Huyện Tuy An                                     | 6.640.000            | -                             | 6.640.000            | -                             |
| - Ban QLDA các công trình điện Miền Trung-Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc Gia | 4.091.350            | -                             | 4.091.350            | -                             |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà- Xí nghiệp Sông Đà 10.2                               | 505.682.390          | -                             | 505.682.390          | -                             |
| - Chi nhánh Sông Đà 11.5 - Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long               | 72.857.040           | -                             | 72.857.040           | -                             |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hải Thạch                                     | 20.000.000           | -                             | 20.000.000           | -                             |
| - Công ty Cổ phần Đồng Thuận                                                    | 56.435.045           | -                             | 56.435.045           | -                             |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng công trình Nam Tiến                                  | 520.654.000          | -                             | 520.654.000          | -                             |
| - Công ty Cổ phần Công trình Thành Phát                                         | 716.491.549          | -                             | 766.491.549          | -                             |
| - Công ty Cổ Phần Cơ Giới và Xây dựng Thăng Long                                | 126.469.500          | -                             | -                    | -                             |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đất Việt                            | 95.404.126           | -                             | -                    | -                             |
| - Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện 2                                    | 194.870.781          | -                             | -                    | -                             |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>3.749.055.211</b> | <b>-</b>                      | <b>3.806.791.512</b> | <b>-</b>                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**05. Hàng tồn kho**

|                                        | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|----------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                        | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu                | 6.432.933.915         | -        | 3.171.194.682         | -        |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 11.181.807.227        | -        | 19.539.698.554        | -        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>17.614.741.142</b> | <b>-</b> | <b>22.710.893.236</b> | <b>-</b> |

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại Ngân hàng thương mại tại thời điểm cuối năm là 17.614.741.142 đồng.

**06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng             |
|------------------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                        |                      |                                 |                           |                       |
| <i>Số dư đầu năm</i>                     | <i>17.768.663.589</i>  | <i>5.146.842.324</i> | <i>9.312.719.288</i>            | <i>154.583.909</i>        | <i>32.382.809.110</i> |
| - Mua trong năm                          | -                      | 175.000.000          | 1.295.501.364                   | -                         | 1.470.501.364         |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -                      | -                    | (502.102.180)                   | -                         | (502.102.180)         |
| <i>Số dư cuối năm</i>                    | <i>17.768.663.589</i>  | <i>5.321.842.324</i> | <i>10.106.118.472</i>           | <i>154.583.909</i>        | <i>33.351.208.294</i> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                        |                      |                                 |                           |                       |
| <i>Số dư đầu năm</i>                     | <i>10.534.994.603</i>  | <i>4.658.461.828</i> | <i>7.676.322.455</i>            | <i>154.255.086</i>        | <i>23.024.033.972</i> |
| - Khấu hao trong năm                     | 560.032.399            | 139.540.776          | 318.183.737                     | 11.466.591                | 1.029.223.503         |
| - Phân loại lại                          | (5)                    | 229.754.378          | (131.315.696)                   | (98.438.677)              | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -                      | -                    | (502.102.180)                   | -                         | (502.102.180)         |
| <i>Số dư cuối năm</i>                    | <i>11.095.026.997</i>  | <i>5.027.756.982</i> | <i>7.361.088.316</i>            | <i>67.283.000</i>         | <i>23.551.155.295</i> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                        |                      |                                 |                           |                       |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i>               | <i>7.233.668.986</i>   | <i>488.380.496</i>   | <i>1.636.396.833</i>            | <i>328.823</i>            | <i>9.358.775.138</i>  |
| <i>2. Tại ngày cuối năm</i>              | <i>6.673.636.592</i>   | <i>294.085.342</i>   | <i>2.745.030.156</i>            | <i>87.300.909</i>         | <i>9.800.052.999</i>  |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 10.828.866.676 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 3.502.009.999 đồng và 2.547.057.970 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bà Chiểu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh,

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**07. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                         | Phần mềm máy tính  | Tổng cộng          |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                    |                    |
| <i>Số dư đầu năm</i>              | <i>73.500.000</i>  | <i>73.500.000</i>  |
| - Mua trong năm                   | 300.000.000        | 300.000.000        |
| - Giảm khác                       | -                  | -                  |
| <i>Số dư cuối năm</i>             | <i>373.500.000</i> | <i>373.500.000</i> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                    |                    |
| <i>Số dư đầu năm</i>              | <i>48.387.500</i>  | <i>48.387.500</i>  |
| - Khấu hao trong năm              | 3.675.000          | 3.675.000          |
| - Giảm khác                       | -                  | -                  |
| <i>Số dư cuối năm</i>             | <i>52.062.500</i>  | <i>52.062.500</i>  |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                    |                    |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i>        | <i>25.112.500</i>  | <i>25.112.500</i>  |
| <i>2. Tại ngày cuối năm</i>       | <i>321.437.500</i> | <i>321.437.500</i> |

**08. Chi phí trả trước**

|                                       | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>a. Ngắn hạn</i>                    | -                    | -                    |
| <i>b. Dài hạn</i>                     | <i>5.566.937.536</i> | <i>5.770.984.367</i> |
| - Tiền thuê đất dài hạn               | 3.231.394.507        | 3.330.314.747        |
| - Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ | 37.291.667           | 335.625.000          |
| - Chi phí sửa chữa tài sản            | 2.298.251.362        | 2.105.044.620        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>5.566.937.536</b> | <b>5.770.984.367</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**09. Vay và nợ thuê tài chính**

|                                                                         | Số đầu năm            |                              | Trong năm             |                       | Số cuối năm           |                              |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------|
|                                                                         | <i>Giá trị</i>        | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Tăng</i>           | <i>Giảm</i>           | <i>Giá trị</i>        | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                     | <b>17.675.774.343</b> | <b>17.675.774.343</b>        | <b>23.610.808.473</b> | <b>27.489.438.039</b> | <b>13.797.144.777</b> | <b>13.797.144.777</b>        |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu (*) | 17.675.774.343        | 17.675.774.343               | 23.610.808.473        | 27.489.438.039        | 13.797.144.777        | 13.797.144.777               |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>17.675.774.343</b> | <b>17.675.774.343</b>        | <b>23.610.808.473</b> | <b>27.489.438.039</b> | <b>13.797.144.777</b> | <b>13.797.144.777</b>        |

**Thông tin chi tiết về khoản vay:**

(\*): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu (BIDV – Bà Chiểu) theo các Hợp đồng tín dụng hạn mức:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2023/14780342/HĐTD ngày 27/11/2023, hạn mức tối đa: 70.000.000.000 đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động (cho vay, bảo lãnh, mở L/C) thời hạn vay 12 tháng, lãi suất trong năm từ 7,2%/năm đến 7,8%/năm.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/14780342/HĐTD ngày 26/11/2024, hạn mức tối đa: 70.000.000.000 đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động (cho vay, bảo lãnh, mở L/C) thời hạn vay 12 tháng, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất trong năm là 7,2%/năm.

Các khoản vay này được đảm bảo bằng:

- Hàng tồn kho, quyền tài sản phát sinh từ các Hợp đồng thi công xây lắp của Công ty hình thành từ vốn vay tại BIDV- Bà Chiểu, bao gồm nhưng không giới hạn hàng tồn kho luân chuyển là các nguyên liệu, vật liệu,... trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Khoản phải thu của Công ty hình thành từ vốn vay tại BIDV- Chi nhánh Bà Chiểu;
- Bất động sản thuộc sở hữu của bên thứ ba;
- Xe ô tô tải 1.49 tấn Hiệu KIA THACO FRONTIER - BKS:51D-624.72;
- Xe ô tô con hiệu VINFAST LUX A2.0 Plus S5B1ALRVN - BKS:51H-339.71;
- Xe ô tô nhãn hiệu Ford, số loại: Everest, biển số đăng ký: 51L - 287.61;
- Xe ô tô khách nhãn hiệu Ford, số loại: TRANSIT JX6581TA-M5-BKS: 51B-511.71.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**10. Phải trả người bán**

|                                                                | Số cuối năm          |                              | Số đầu năm            |                              |
|----------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|                                                                | <i>Giá trị</i>       | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Giá trị</i>        | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| <b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>                          | <b>6.225.719.689</b> | <b>6.225.719.689</b>         | <b>59.987.412.853</b> | <b>59.987.412.853</b>        |
| - Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn                            | -                    | -                            | 2.617.647.306         | 2.617.647.306                |
| - Công ty Cổ phần Công Nghệ Viễn Thông Tín Hiệu                | -                    | -                            | 10.627.564.837        | 10.627.564.837               |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư & Kinh doanh Xuất nhập Khẩu Trường An | 586.010.700          | 586.010.700                  | 3.329.884.800         | 3.329.884.800                |
| - Công ty TNHH Xây dựng Ngọc Hiệp 1                            | -                    | -                            | 4.431.436.028         | 4.431.436.028                |
| - Công ty TNHH SXKD Hoàng Anh                                  | 39.406.400           | 39.406.400                   | 5.509.738.435         | 5.509.738.435                |
| - Công ty TNHH Triệu Đạt                                       | -                    | -                            | 3.465.475.521         | 3.465.475.521                |
| - Công ty TNHH cơ khí xây dựng và dịch vụ Quang Danh           | -                    | -                            | 5.823.267.538         | 5.823.267.538                |
| - Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Tấn Lợi                   | 936.705.000          | 936.705.000                  | -                     | -                            |
| - Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Đường sắt Đông Dương     | 872.287.680          | 872.287.680                  | -                     | -                            |
| - Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác                     | 3.791.309.909        | 3.791.309.909                | 24.182.398.388        | 24.182.398.388               |
| <b>b. Phải trả người bán dài hạn</b>                           | <b>-</b>             | <b>-</b>                     | <b>-</b>              | <b>-</b>                     |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>6.225.719.689</b> | <b>6.225.719.689</b>         | <b>59.987.412.853</b> | <b>59.987.412.853</b>        |

**Trong đó:**

|                                                                                                 | Số cuối năm        |                              | Số đầu năm            |                              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|                                                                                                 | <i>Giá trị</i>     | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Giá trị</i>        | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| - Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02) | 342.634.995        | 342.634.995                  | 10.184.654.899        | 10.184.654.899               |
| <b>Cộng</b>                                                                                     | <b>342.634.995</b> | <b>342.634.995</b>           | <b>10.184.654.899</b> | <b>10.184.654.899</b>        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**11. Người mua trả tiền trước****a. Ngắn hạn**

- Trung tâm Phát triển quỹ đất Khánh Hòa
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công Trình 3
- Công ty TNHH Đầu tư BOT Bình Lợi
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Khu vực Thành phố Dĩ An
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác

**b. Dài hạn****Cộng**

| Số cuối năm   | Số đầu năm    |
|---------------|---------------|
| 4.826.908.290 | 9.972.071.564 |
| 1.376.433.731 | 1.376.433.731 |
| -             | 4.647.932.000 |
| 597.627.527   | 597.627.527   |
| 761.988.914   | 817.506.368   |
| 724.680.000   | -             |
| 1.366.178.118 | 2.532.571.938 |
| -             | -             |
| 4.826.908.290 | 9.972.071.564 |

**Trong đó:**

- Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)

**Cộng**

| Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|------------|
| 344.848.300 | -          |
| 344.848.300 | -          |

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                 | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm  | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|---------------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra  | -                   | 3.868.564.533        | 8.210.895.420         | 7.121.942.709            | -                    | 4.957.517.244        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp    | -                   | 743.437.974          | 1.970.230.881         | 1.579.100.114            | -                    | 1.134.568.741        |
| - Thuế thu nhập cá nhân         | -                   | -                    | 40.969.500            | 40.969.500               | -                    | -                    |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất   | 156.294.720         | -                    | 2.035.439.439         | 1.879.144.719            | -                    | -                    |
| - Phí, lệ phí và các khoản khác | 496.796.591         | -                    | 623.537.474           | 126.740.883              | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                     | <b>653.091.311</b>  | <b>4.612.002.507</b> | <b>12.881.072.714</b> | <b>10.747.897.925</b>    | <b>-</b>             | <b>6.092.085.985</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**13. Chi phí phải trả**

|                              | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|------------------------------|--------------------|-------------------|
| <i>a. Ngắn hạn</i>           | -                  | <b>76.801.248</b> |
| - Các khoản trích trước khác | -                  | 76.801.248        |
| <i>b. Dài hạn</i>            | -                  | -                 |
| <b>Cộng</b>                  | -                  | <b>76.801.248</b> |

**14. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

|                                          | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>a. Ngắn hạn</i>                       | <b>4.865.907.636</b> | <b>7.337.030.608</b> |
| - Kinh phí công đoàn                     | 616.593              | 399.260.047          |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                   | -                    | 375.038              |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn          | 405.050.160          | 405.050.160          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác      | 4.460.240.883        | 6.532.345.363        |
| + Xi nghiệp Thông tin tín hiệu Sài Gòn   | 114.305.631          | 3.656.320.877        |
| + Xi nghiệp Thông tin tín hiệu Thuận Hải | 1.636.471.772        | 1.174.852.725        |
| + Xi nghiệp Thông tin tín hiệu Phú Khánh | 2.709.463.480        | 1.665.024.267        |
| + Các đối tượng khác                     | -                    | 36.147.494           |
| <i>b. Dài hạn</i>                        | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                              | <b>4.865.907.636</b> | <b>7.337.030.608</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**15. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                            | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng             |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b> | <b>30.741.000.000</b>  | <b>3.767.601.690</b>  | <b>6.336.145.657</b>              | <b>40.844.747.347</b> |
| Tăng vốn trong năm         | -                      | -                     | -                                 | -                     |
| Lãi/(lỗ) trong năm         | -                      | -                     | 6.653.011.465                     | 6.653.011.465         |
| Phân phối lợi nhuận        | -                      | 621.000.000           | (6.336.145.657)                   | (5.715.145.657)       |
| Giảm khác                  | -                      | -                     | -                                 | -                     |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>   | <b>30.741.000.000</b>  | <b>4.388.601.690</b>  | <b>6.653.011.465</b>              | <b>41.782.613.155</b> |
| Tăng vốn trong năm nay     | -                      | -                     | -                                 | -                     |
| Lãi/(lỗ) trong năm nay     | -                      | -                     | 6.653.227.921                     | 6.653.227.921         |
| Phân phối lợi nhuận (*)    | -                      | 621.000.000           | (6.653.011.465)                   | (6.032.011.465)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>      | <b>30.741.000.000</b>  | <b>5.009.601.690</b>  | <b>6.653.227.921</b>              | <b>42.403.829.611</b> |

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn số 15/NQ - ĐHĐCĐ thông qua ngày 09 tháng 4 năm 2024, Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

|                                        | Số tiền              |
|----------------------------------------|----------------------|
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển            | 621.000.000          |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi         | 2.408.251.465        |
| Trích Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành | 242.250.000          |
| Trích cổ tức chi trả                   | 3.381.510.000        |
| <b>Tổng</b>                            | <b>6.653.011.465</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                 | Số cuối năm           | Tỷ lệ      | Số đầu năm            | Tỷ lệ      |
|---------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
|                                 | VND                   | %          | VND                   | %          |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | 23.292.000.000        | 75,77      | 23.292.000.000        | 75,77      |
| Vốn góp của các cổ đông khác    | 7.449.000.000         | 24,23      | 7.449.000.000         | 24,23      |
| <b>Cộng</b>                     | <b>30.741.000.000</b> | <b>100</b> | <b>30.741.000.000</b> | <b>100</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | Năm nay        | Năm trước      |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn góp của chủ sở hữu    |                |                |
| + Vốn góp đầu năm           | 30.741.000.000 | 30.741.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm    | -              | -              |
| + Vốn góp giảm trong năm    | -              | -              |
| + Vốn góp cuối năm          | 30.741.000.000 | 30.741.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 3.381.510.000  | 3.227.805.000  |

**d. Cổ phiếu**

|                                          | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------------|-------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 3.074.100   | 3.074.100  |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.074.100   | 3.074.100  |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 3.074.100   | 3.074.100  |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -           | -          |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -           | -          |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | -           | -          |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -           | -          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 3.074.100   | 3.074.100  |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 3.074.100   | 3.074.100  |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -           | -          |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**e. Các quỹ của Công ty**

|                         | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 5.009.601.690        | 4.388.601.690        |
| <b>Cộng</b>             | <b>5.009.601.690</b> | <b>4.388.601.690</b> |

**16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****Tài sản nhận giữ hộ**

Công ty nhận giữ hộ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam vật tư thu hồi (Chi tiết xem tại Phụ lục 01: Chi tiết vật tư thu hồi giữ hộ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam).

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                           | Năm nay                | Năm trước              |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu quản lý, bảo trì thường xuyên | 140.287.750.925        | 129.638.457.659        |
| - Doanh thu hoạt động khác                | 35.031.490.978         | 111.670.965.642        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>175.319.241.903</b> | <b>241.309.423.301</b> |

|                                                                        | Năm nay         | Năm trước       |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết xem thuyết minh VIII.02) | 141.074.799.389 | 225.045.391.904 |

**02. Giá vốn hàng bán**

|                                         | Năm nay                | Năm trước              |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn quản lý, bảo trì thường xuyên | 117.800.260.116        | 92.831.004.463         |
| - Giá vốn của hoạt động khác            | 30.576.810.062         | 106.647.568.824        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>148.377.070.178</b> | <b>199.478.573.287</b> |

**03. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                              | Năm nay            | Năm trước          |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 251.544.279        | 478.519.922        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>251.544.279</b> | <b>478.519.922</b> |

**04. Chi phí tài chính**

|                | Năm nay            | Năm trước          |
|----------------|--------------------|--------------------|
| - Lãi tiền vay | 489.917.031        | 243.199.358        |
| <b>Cộng</b>    | <b>489.917.031</b> | <b>243.199.358</b> |

**05. Thu nhập khác**

|                                 | Năm nay           | Năm trước |
|---------------------------------|-------------------|-----------|
| - Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 82.727.273        | -         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>82.727.273</b> | <b>-</b>  |

**06. Chi phí khác**

|                                    | Năm nay            | Năm trước          |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Các khoản nộp ngân sách nhà nước | 92.278.085         | 143.156.761        |
| - Chi phí công trình tồn đọng      | -                  | 781.984.352        |
| - Các khoản khác                   | 58.119.274         | -                  |
| <b>Cộng</b>                        | <b>150.397.359</b> | <b>925.141.113</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**07. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                            | Năm nay               | Năm trước             |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</b> | <b>18.487.150.793</b> | <b>32.451.617.355</b> |
| - Chi phí nhân viên quản lý                                | 12.381.908.463        | 18.150.823.709        |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                    | 835.246.386           | 1.015.263.057         |
| - Thuế, phí và lệ phí                                      | 1.840.950.509         | 1.058.419.409         |
| - Chi phí dự phòng                                         | 416.744.407           | 954.988.849           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                | 2.449.819.582         | 10.119.727.096        |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác              | 562.481.446           | 1.152.395.235         |
| <b>c. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>  | <b>(474.480.708)</b>  | <b>-</b>              |
| - Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi                   | (474.480.708)         | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>18.012.670.085</b> | <b>32.451.617.355</b> |

**08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                                          | Năm nay              | Năm trước            |
|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)      | 1.970.230.881        | 2.036.400.645        |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | -                    | -                    |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                  | <b>1.970.230.881</b> | <b>2.036.400.645</b> |

(\*) Chi tiết cách xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                              | Năm nay              | Năm trước            |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 8.623.458.802        | 8.689.412.110        |
| Các khoản điều chỉnh tăng    | 1.227.695.605        | 1.492.591.113        |
| + Chi phí không được trừ     | 1.227.695.605        | 1.492.591.113        |
| Các khoản điều chỉnh giảm    | -                    | -                    |
| Thu nhập tính thuế TNDN      | 9.851.154.407        | 10.182.003.223       |
| Thuế suất thuế TNDN          | 20%                  | 20%                  |
| <b>Chi phí thuế thu nhập</b> | <b>1.970.230.881</b> | <b>2.036.400.645</b> |

**09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                                                                    | Năm nay       | Năm trước     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông                                                                                      | 6.653.227.921 | 6.336.145.657 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu Cổ phần phổ thông | -             | -             |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban quản lý điều hành (*)                                                           | 2.650.501.465 | 2.650.501.465 |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                                  | 6.653.227.921 | 6.336.145.657 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm                                                                             | 3.074.100     | 3.074.100     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                                    | <b>1.302</b>  | <b>1.199</b>  |

(\*): Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban quản lý điều hành trích lập từ lợi nhuận năm 2024 tạm tính theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn số 15/NQ - ĐHĐCĐ thông qua ngày 09 tháng 4 năm 2024.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                                                                                                    | Năm nay       | Năm trước     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông                                                                                      | 6.653.227.921 | 6.336.145.657 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu Cổ phần phổ thông | -             | -             |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                                  | 6.653.227.921 | 6.336.145.657 |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi                                                                                                       | -             | -             |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban quản lý điều hành (*)                                                           | 2.650.501.465 | 2.650.501.465 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                                              | 3.074.100     | 3.074.100     |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm                                                                          | -             | -             |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                                                                                                  | <b>1.302</b>  | <b>1.199</b>  |

(\*): Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban quản lý điều hành trích lập từ lợi nhuận năm 2024 tạm tính theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn số 15/NQ - ĐHĐCĐ thông qua ngày 09 tháng 4 năm 2024.

**11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                    | Năm nay                | Năm trước              |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 39.786.148.312         | 93.800.727.314         |
| - Chi phí nhân công                | 93.986.019.768         | 87.748.293.648         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.032.898.503          | 1.015.263.057          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 20.171.803.945         | 49.159.449.154         |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 3.112.714.709          | 3.004.220.019          |
| - Chi phí dự phòng                 | (57.736.301)           | 954.988.849            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>158.031.848.936</b> | <b>235.682.942.041</b> |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

|                                                      | Năm nay            | Năm trước |
|------------------------------------------------------|--------------------|-----------|
| Mua tài sản cố định chưa thanh toán cho nhà cung cấp | 300.000.000        | -         |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>300.000.000</b> | <b>-</b>  |

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)**02. Giao dịch với các bên liên quan*****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Phụ trách kế toán và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

*Đơn vị tính: VND*

|                             | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương, thưởng, thù lao | 2.759.966.001        | 2.493.107.506        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>2.759.966.001</b> | <b>2.493.107.506</b> |

Chi tiết thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt năm 2024:

|                      | <u>Chức vụ</u>                                                 | <u>Tiền lương, thưởng</u> | <u>Thù lao</u>    | <u>Cộng</u>          |
|----------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|----------------------|
| <b>Năm nay</b>       |                                                                |                           |                   |                      |
| Ông Ưông Nhật Phương | Chủ tịch HĐQT                                                  | 479.370.392               | 19.570.400        | 498.940.792          |
|                      | Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc (Bổ nhiệm kể từ ngày 01/09/2024) | 206.993.609               | -                 | 206.993.609          |
| Ông Đậu Trường Thành | Thành viên HĐQT                                                | 339.972.407               | 30.000.000        | 369.972.407          |
| Phạm Công Thành      | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm kể từ ngày 01/11/2024)                  | 104.335.852               | 2.698.240         | 107.034.092          |
| Trần Anh Tuấn        | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm kể từ ngày 01/11/2024)                  | 104.335.852               | -                 | 104.335.852          |
| Ông Dương Ngọc Thắng | Phó Giám đốc                                                   | 358.553.139               | -                 | 358.553.139          |
| Bà Ngô Thị Loan      | Phụ trách kế toán                                              | 320.265.040               | -                 | 320.265.040          |
| Bà Trần Thị Ánh Hoa  | Trưởng Ban kiểm soát                                           | 298.256.179               | -                 | 298.256.179          |
| Bà Nguyễn Thị Lý Bá  | Thành viên Ban kiểm soát                                       | 201.546.621               | 12.000.000        | 213.546.621          |
| Ông Nguyễn Văn Dũng  | Thành viên Ban kiểm soát                                       | 270.068.270               | 12.000.000        | 282.068.270          |
| <b>Cộng</b>          |                                                                | <b>2.683.697.361</b>      | <b>76.268.640</b> | <b>2.759.966.001</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Chi tiết thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt năm 2023:

Đơn vị tính: VND

|                        | <b>Chức vụ</b>                                    | <b>Tiền lương, thưởng</b> | <b>Thù lao</b>    | <b>Cộng</b>          |
|------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|----------------------|
| <b>Năm trước</b>       |                                                   |                           |                   |                      |
| - Ông Ưông Nhật Phương | Chủ tịch HĐQT                                     | 497.719.315               | 18.689.600        | 516.408.915          |
| - Ông Phạm Văn Dũng    | Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc                     | 491.558.462               | -                 | 491.558.462          |
| - Ông Đậu Trường Thành | Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm kể từ ngày 19/4/2023)   | 232.542.823               | 20.000.000        | 252.542.823          |
| - Ông Lê Đức Dũng      | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm kể từ ngày 19/4/2023) | 120.291.159               | 10.000.000        | 130.291.159          |
| - Ông Dương Ngọc Thắng | Phó giám đốc                                      | 378.450.608               | -                 | 378.450.608          |
| - Ông Đàm Ngọc Mẫn     | Phó giám đốc                                      | 377.950.608               | -                 | 377.950.608          |
| - Bà Ngô Thị Loan      | Phụ trách kế toán                                 | 321.904.931               | -                 | 321.904.931          |
| - Bà Nguyễn Thị Lý Bá  | Thành viên Ban kiểm soát                          | -                         | 12.000.000        | 12.000.000           |
| - Ông Nguyễn Văn Dũng  | Thành viên Ban kiểm soát                          | -                         | 12.000.000        | 12.000.000           |
| <b>Cộng</b>            |                                                   | <b>2.420.417.906</b>      | <b>72.689.600</b> | <b>2.493.107.506</b> |

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <b>Bên liên quan</b>                | <b>Mối quan hệ</b>                          |
|-------------------------------------|---------------------------------------------|
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam     | Công ty mẹ                                  |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh | Công ty con Tổng công ty đường sắt Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải | Công ty con Tổng công ty đường sắt Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn   | Công ty con Tổng công ty đường sắt Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa | Công ty con Tổng công ty đường sắt Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú  | Công ty con Tổng công ty đường sắt Việt Nam |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh,

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

|                                       | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Cung cấp dịch vụ, hàng hoá</b>     | <b>141.074.799.389</b> | <b>225.045.391.904</b> |
| - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam     | 140.287.750.925        | 224.026.580.805        |
| - Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn   | -                      | 703.136.130            |
| - Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa | 526.224.074            | -                      |
| - Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh | 260.824.390            | 315.674.969            |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>          | <b>-</b>               | <b>14.629.758.535</b>  |
| - Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn   | -                      | 3.908.604.544          |
| - Công ty Cổ phần Đường Sắt Thuận Hải | -                      | 4.341.315.104          |
| - Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh | -                      | 6.379.838.887          |
| <b>Chi trả cổ tức</b>                 | <b>2.562.120.000</b>   | <b>2.445.660.000</b>   |
| - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam     | 2.562.120.000          | 2.445.660.000          |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

|                                          | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>      | <b>39.604.251.443</b> | <b>91.645.489.444</b> |
| - Tổng Công ty đường sắt Việt Nam        | 39.104.893.259        | 91.598.684.060        |
| - Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải    | 46.805.384            | 46.805.384            |
| - Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa    | 452.552.800           | -                     |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>                  | <b>39.604.251.443</b> | <b>91.645.489.444</b> |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>       | <b>342.634.995</b>    | <b>10.184.654.899</b> |
| - Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn      | -                     | 2.617.647.306         |
| - Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải    | 73.107.256            | 3.777.225.630         |
| - Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh    | 269.527.739           | 3.789.781.963         |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b> | <b>344.848.300</b>    | <b>-</b>              |
| - Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú     | 344.848.300           | -                     |
| <b>Cộng nợ phải trả</b>                  | <b>687.483.295</b>    | <b>10.184.654.899</b> |

**03. Thông tin về bộ phận****Lĩnh vực kinh doanh:**

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia và xây dựng các công trình thông tin tín hiệu, điện.

**Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý:**

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

|                                      | Giá trị sổ sách       |                        |                        |                        | Giá trị hợp lý       |                      |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | Số cuối năm           |                        | Số đầu năm             |                        | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|                                      | Giá trị ghi sổ        | Dự phòng               | Giá trị ghi sổ         | Dự phòng               |                      |                      |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                       |                        |                        |                        |                      |                      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 6.455.882.553         | -                      | 7.761.632.004          | -                      | 6.455.882.553        | 7.761.632.004        |
| Phải thu về cho vay                  | -                     | -                      | -                      | -                      | (*)                  | (*)                  |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 54.032.767.486        | (3.749.055.211)        | 110.718.080.643        | (3.806.791.512)        | (*)                  | (*)                  |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | -                     | -                      | -                      | -                      | -                    | -                    |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | -                     | -                      | -                      | -                      | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                          | <b>60.488.650.039</b> | <b>(3.749.055.211)</b> | <b>118.479.712.647</b> | <b>(3.806.791.512)</b> | <b>6.455.882.553</b> | <b>7.761.632.004</b> |

|                              | Giá trị sổ sách       |                       | Giá trị hợp lý |            |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------|------------|
|                              | Số cuối năm           | Số đầu năm            | Số cuối năm    | Số đầu năm |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |                       |                       |                |            |
| Phải trả cho người bán       | 6.225.719.689         | 59.987.412.853        | (*)            | (*)        |
| Vay và nợ                    | 13.797.144.777        | 17.675.774.343        | (*)            | (*)        |
| Chi phí phải trả             | -                     | 76.801.248            | (*)            | (*)        |
| Các khoản phải trả khác      | 4.460.240.883         | 6.532.345.363         | (*)            | (*)        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>24.483.105.349</b> | <b>84.272.333.807</b> |                |            |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**05. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**06. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

|                          | Đơn vị tính: VND      |                      |            |                       |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|------------|-----------------------|
|                          | Từ 1 năm trở xuống    | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                  |
| <b>Tại ngày cuối năm</b> |                       |                      |            |                       |
| Phải trả cho người bán   | 6.225.719.689         | -                    | -          | 6.225.719.689         |
| Vay và nợ                | 13.797.144.777        | -                    | -          | 13.797.144.777        |
| Chi phí phải trả         | -                     | -                    | -          | -                     |
| Các khoản phải trả khác  | 4.460.240.883         | -                    | -          | 4.460.240.883         |
| <b>Cộng</b>              | <b>24.483.105.349</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>   | <b>24.483.105.349</b> |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>  |                       |                      |            |                       |
| Phải trả cho người bán   | 59.987.412.853        | -                    | -          | 59.987.412.853        |
| Vay và nợ                | 17.675.774.343        | -                    | -          | 17.675.774.343        |
| Chi phí phải trả         | 76.801.248            | -                    | -          | 76.801.248            |
| Các khoản phải trả khác  | 6.532.345.363         | -                    | -          | 6.532.345.363         |
| <b>Cộng</b>              | <b>84.272.333.807</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>   | <b>84.272.333.807</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**07. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

***Rủi ro về giá khác***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**08. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt. Trong đó, Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày lại cho phù hợp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể:

Đơn vị tính: VND

| STT | Nội dung                   | Số liệu đã trình bày trên BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 | Số liệu trình bày lại trên BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|-----|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 1.484                                                                               | 1.199                                                                                |
| 2   | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.484                                                                               | 1.199                                                                                |

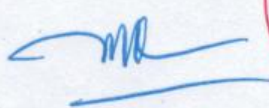
**09. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Ngô Thị Loan

Ngô Thị Loan

Đàm Ngọc Mẫn

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2025

**Phụ lục 01: Chi tiết vật tư thu hồi giữ hộ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam**

| STT       | Danh mục vật tư thu hồi                                                                                 | Đơn vị tính | Số lượng tại ngày 31/12/2024 |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------|
| <b>A</b>  | <b>Từ bảo dưỡng thường xuyên</b>                                                                        |             |                              |
|           | <b>Tuyến ĐS Hà Nội - Tp. HCM từ Km: 1095+540 đến Km: 1726+200</b>                                       |             |                              |
| <b>I</b>  | <b>Cáp chập, đứt, cháy các loại( cáp thông tin, tín hiệu treo)</b>                                      |             | <b>68.901</b>                |
| 1         | Cáp đồng thông tin treo 10*2*0,5 mm                                                                     | m           | 7.917                        |
| 2         | Cáp đồng thông tin treo 10*2*0,9 mm                                                                     | m           | 2.042                        |
| 3         | Cáp đồng thông tin treo 2*4*0,9 mm                                                                      | m           | 5.432                        |
| 4         | Cáp đồng thông tin treo 20*2*0,5 mm                                                                     | m           | 2.573                        |
| 5         | Cáp đồng thông tin treo 3*4*0,9 mm                                                                      | m           | 4.729                        |
| 6         | Cáp đồng thông tin treo 5*2* 0,5 mm                                                                     | m           | 10.259                       |
| 7         | Cáp đồng thông tin treo 5*2* 0,9 mm                                                                     | m           | 1.586                        |
| 8         | Cáp tín hiệu treo 5*1 mm                                                                                | m           | 14.216                       |
| 9         | Cáp đồng treo 5x2x1 mm                                                                                  | m           | 9.532                        |
| 10        | Cáp đồng treo 2x4x1 mm                                                                                  | m           | 2.450                        |
| 11        | Cáp đồng treo 3x4x1 mm                                                                                  | m           | 2.212                        |
| 12        | Cáp quang 12 F0                                                                                         | m           | 490                          |
| 13        | Cáp đồng treo 10x2x1 mm                                                                                 | m           | 5.463                        |
| <b>II</b> | <b>Phụ kiện tín hiệu gồm:( tay quay ghi, cần liên kết, thanh gá lắp, tủ điều khiển đường ngang,...)</b> |             | <b>12.255</b>                |
| 1         | Bàn gang khủy ghi, khủy vuông góc                                                                       | bộ          | 36                           |
| 2         | Bảng đèn led đỏ                                                                                         | cái         | 933                          |
| 3         | Bảng đèn led vàng                                                                                       | cái         | 367                          |
| 4         | Biến áp BD-1                                                                                            | cái         | 51                           |
| 5         | Bộ chuyển đổi 12V BD1-7                                                                                 | cái         | 19                           |
| 6         | Biến áp CT5                                                                                             | cái         | 35                           |
| 7         | Biến áp BX1-34                                                                                          | cái         | 32                           |
| 8         | Biến áp DDX                                                                                             | cái         | 11                           |
| 9         | Biến áp DZD-BT                                                                                          | cái         | 121                          |
| 10        | Biển báo hiệu 242a                                                                                      | cái         | 393                          |
| 11        | Biển báo hiệu 242b                                                                                      | cái         | 18                           |
| 12        | Biển báo hiệu "Đèn đỏ dừng lại"                                                                         | cái         | 290                          |
| 13        | Biển báo hiệu "Dừng lại quan sát tàu hỏa khi qua đường sắt"                                             | cái         | 385                          |
| 14        | Biển ghi                                                                                                | cái         | 206                          |
| 15        | Biển thể BG các loại 13,2/2,2; 24/2,4, 2,2/2,2                                                          | cái         | 53                           |
| 16        | Block máy lạnh                                                                                          | cái         | 45                           |
| 17        | Bộ báo sợi đốt PB3                                                                                      | bộ          | 10                           |
| 18        | Bộ biểu trí ghi                                                                                         | bộ          | 35                           |
| 19        | Thanh biểu thị ghi                                                                                      | thanh       | 6                            |
| 20        | Thanh động tác ghi                                                                                      | thanh       | 10                           |
| 21        | Bộ cắt lọc sét đường nguồn TSG 1130 2s                                                                  | bộ          | 79                           |
| 22        | Bộ chống sét lan truyền V20-C                                                                           | bộ          | 1                            |
| 23        | Bộ chuyển đổi converter quang điện                                                                      | bộ          | 16                           |
| 24        | Bộ chống sét TDS 1100 3 pha                                                                             | bộ          | 10                           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**  
Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

| STT | Danh mục vật tư thu hồi                           | Đơn vị tính | Số lượng tại ngày 31/12/2024 |
|-----|---------------------------------------------------|-------------|------------------------------|
| 25  | Bộ chống sét TDS 1100                             | bộ          | 23                           |
| 26  | Bộ chuyển đổi nguồn điện 220V/24V, 24v-12V/5A-30A | bộ          | 202                          |
| 27  | Bộ Converter E1 - LAN                             | bộ          | 9                            |
| 28  | Bộ đề MPĐ                                         | Bộ          | 2                            |
| 29  | Bộ điều chỉnh nhiệt độ tủ CBTD                    | bộ          | 80                           |
| 30  | Bộ giám sát ĐN CBTD                               | cái         | 61                           |
| 31  | Bộ giao tiếp CCTĐ                                 | cái         | 57                           |
| 32  | Bộ giao tiếp internet GSTX                        | cái         | 8                            |
| 33  | Bộ giao tiếp ra CBTD                              | cái         | 24                           |
| 34  | Bộ giao tiếp ra có gác                            | cái         | 16                           |
| 35  | Bộ giao tiếp vào cảm biến từ GS-20                | cái         | 111                          |
| 36  | Bộ giao tiếp vào CBTD                             | cái         | 4                            |
| 37  | Bộ giao tiếp vào có gác                           | cái         | 12                           |
| 38  | Bộ khóa chặt ghi                                  | bộ          | 36                           |
| 39  | Bộ máy tính                                       | cái         | 23                           |
| 40  | Bộ nạp nguồn 220VAC/48VDC (TĐ Hipath)             | bộ          | 3                            |
| 41  | Bộ nạp nhanh 220v/18-24v                          | bộ          | 1                            |
| 42  | Bộ nguồn DZY 48/30;48/50                          | bộ          | 48                           |
| 43  | Mainboard máy tính                                | cái         | 4                            |
| 44  | Bộ Swich 4 cổng (8 cổng)                          | cái         | 9                            |
| 45  | Bộ nguồn máy tính                                 | cái         | 5                            |
| 46  | Bộ nguồn sạc tự động 220/24V, 15A-30A             | bộ          | 133                          |
| 47  | Bộ rung 24 VDC/110VAC                             | bộ          | 6                            |
| 48  | Swich 3 com 16 port                               | cái         | 1                            |
| 49  | Bộ tay quay ghi điện,                             | bộ          | 60                           |
| 50  | Bộ ổn định tần số                                 | bộ          | 3                            |
| 51  | Bản khóa hình quạt                                | cái         | 14                           |
| 52  | Bộ thu chuông                                     | bộ          | 77                           |
| 53  | Bộ tiếp điểm tự động                              | bộ          | 24                           |
| 54  | Bộ tiếp điểm báo chế ghi                          | bộ          | 22                           |
| 55  | Bóng đèn 12v/25W                                  | cái         | -                            |
| 56  | Bộ UPS 6KVA                                       | bộ          | 19                           |
| 57  | Bộ UPS 2,2KVA                                     | bộ          | 2                            |
| 58  | Board điều khiển máy nổ                           | bộ          | 20                           |
| 59  | Bo điều khiển máy lạnh                            | cái         | 1                            |
| 60  | Cảm biến đếm trục (đầu phát, thu)                 | bộ          | 56                           |
| 61  | Cảm biến quang                                    | bộ          | 9                            |
| 62  | Cảm biến từ SR20                                  | bộ          | 761                          |
| 63  | Camera Hikvision                                  | cái         | 60                           |
| 64  | Camera IP Vstarcam C7816WIP                       | cái         | 11                           |
| 65  | Cần đẩy biểu trí 1600 mm                          | cái         | 30                           |
| 66  | Cần đẩy biểu trí 2250 mm                          | cái         | 13                           |
| 67  | Cần điều chỉnh độ khít lưỡi ghi 2200mm            | cái         | 14                           |
| 68  | Cần điều chỉnh độ khít lưỡi ghi 2500mm            | cái         | 37                           |
| 69  | Cần đuôi chuột HKĐ                                | cái         | 22                           |
| 70  | Cần ngàm đứng 1650 mm                             | cái         | 6                            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**  
Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

| STT | Danh mục vật tư thu hồi            | Đơn vị tính | Số lượng tại ngày 31/12/2024 |
|-----|------------------------------------|-------------|------------------------------|
| 71  | Card A21E1                         | card        | 34                           |
| 72  | Card ACU                           | card        | 66                           |
| 73  | Card âm thanh                      | cái         | 135                          |
| 74  | Card CBCPR (TĐ Hipath)             | card        | 23                           |
| 75  | Card COMU                          | card        | 24                           |
| 76  | Card Congi                         | card        | 18                           |
| 77  | Card Sergi                         | card        | 10                           |
| 78  | Card Converter E1 - LAN            | card        | 1                            |
| 79  | Card D12S                          | card        | 9                            |
| 80  | Card D75S                          | card        | 1                            |
| 81  | Card điều khiển cần chắn OPEN 4000 | card        | 4                            |
| 82  | Card FXS (Muxline)                 | card        | 15                           |
| 83  | Card INU                           | card        | 9                            |
| 84  | Card IOU                           | card        | 13                           |
| 85  | Card L16-2ND                       | card        | 12                           |
| 86  | Card Matrixn                       | card        | 6                            |
| 87  | Card MIL (TĐ MDS 3400)             | card        | 12                           |
| 88  | Card N1SL4                         | card        | 9                            |
| 89  | Card nguồn INVENSYS WR 1500 HICOM  | card        | 1                            |
| 90  | Card nguồn PSUM (TĐ Hipath)        | card        | 25                           |
| 91  | Card OUTU                          | card        | 31                           |
| 92  | Card P63E1                         | card        | 5                            |
| 93  | Card FAN                           | card        | 11                           |
| 94  | Card PDB                           | card        | 20                           |
| 95  | Card POWER                         | card        | 11                           |
| 96  | Card PSU                           | card        | 53                           |
| 97  | Card RGPA                          | card        | 7                            |
| 98  | Card RNG (TĐ MDS 3400)             | card        | 9                            |
| 99  | Card SAP                           | card        | 6                            |
| 100 | Card Sergi                         | card        | 7                            |
| 101 | Card SUPU                          | card        | 3                            |
| 102 | Card Synth1N                       | card        | 26                           |
| 103 | Card thuê bao ASL- 8 (TĐ MDS 3400) | card        | 19                           |
| 104 | Card thuê bao DSL (TĐ MDS 3400)    | card        | 5                            |
| 105 | Card thuê bao SLMA16 (TĐ Hipath)   | card        | 27                           |
| 106 | Card thuê bao SLMA24 (TĐ Hipath)   | card        | 4                            |
| 107 | Card H6-HWCB                       | card        | 2                            |
| 108 | Card H6-PWXO                       | card        | 2                            |
| 109 | Card Trung kế E&M (TĐ Hicom)       | card        | 1                            |
| 110 | Card SCBH                          | card        | 2                            |
| 111 | Bộ nguồn MPS JWJ-C                 | Bộ          | 2                            |
| 112 | Điện trở điều chỉnh R6/65          | Cái         | 1                            |
| 113 | Bộ cắt lọc sét 1 pha SRF 163N      | Bộ          | 1                            |
| 114 | Giá rơ le chống rung               | Cái         | 1                            |
| 115 | Đuôi đèn tín hiệu                  | Cái         | 75                           |
| 116 | Ống cách điện                      | cái         | 120                          |
| 117 | Thanh răng (ghi ĐC)                | thanh       | 3                            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**  
Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

| STT | Danh mục vật tư thu hồi               | Đơn vị tính | Số lượng tại ngày 31/12/2024 |
|-----|---------------------------------------|-------------|------------------------------|
| 118 | Thấu kính trắng D=163                 | Cái         | 10                           |
| 119 | Thấu kính trắng D=212                 | Cái         | 10                           |
| 120 | Card thuê bao SLMO8 (TĐ Hipath)       | card        | 20                           |
| 121 | Card TIEL(Hipath)                     | card        | 14                           |
| 122 | Card TMS2 (Hipath)                    | card        | 22                           |
| 123 | Card TRU A                            | card        | 33                           |
| 124 | Card TRU B                            | card        | 24                           |
| 125 | Chuông 24VDC, chuông D=4inch          | cái         | 42                           |
| 126 | Chuông điện                           | cái         | 2                            |
| 127 | Cơ cấu đèn TH ngăn đường (1 biểu thị) | cái         | 24                           |
| 128 | Cơ cấu đèn tín hiệu 2 biểu thị cao    | cái         | 40                           |
| 129 | Cơ cấu đèn tín hiệu 2 biểu thị thấp   | cái         | 26                           |
| 130 | Cơ cấu đèn tín hiệu 3 biểu thị cao    | cái         | 18                           |
| 131 | Cơ cấu đèn tín hiệu 3 biểu thị thấp   | cái         | 18                           |
| 132 | Cơ cấu đèn tín hiệu ĐN 2 BT           | cái         | 87                           |
| 133 | Cơ cấu đèn tín hiệu ĐN 3 BT           | cái         | 41                           |
| 134 | Con trượt ghi                         | cái         | 4                            |
| 135 | Công tắc đạp chân                     | Cái         | 60                           |
| 136 | Thân cột TH ĐN 3,2m                   | cái         | 45                           |
| 137 | Cột tín hiệu đường ngang 3,6m         | cái         | 7                            |
| 138 | Đầu ghi hình chuẩn nén 6104-AHD       | cái         | 34                           |
| 139 | Đế cắm rơ le                          | cái         | 50                           |
| 140 | Đế gang cột tín hiệu                  | cái         | 27                           |
| 141 | Đèn cản chắn 2 mặt đỏ trắng f 100 mm  | cái         | 414                          |
| 142 | Đèn ghi thấp điện                     | cái         | 58                           |
| 143 | Đơn nguyên đài không chế 52,53,59,60  | bộ          | 38                           |
| 144 | Động cơ cản chắn, máy chắn ĐN         | cái         | 12                           |
| 145 | Khởi động từ 220V                     | cái         | 5                            |
| 146 | Đồng hồ A,V, Hz                       | cái         | 49                           |
| 147 | Hòm biến thế HB1 (XB1)                | hòm         | 6                            |
| 148 | Hòm biến thế HB2                      | hòm         | 5                            |
| 149 | Hộp cáp 20 đôi                        | Hộp         | 50                           |
| 150 | Hộp cáp 50 đôi                        | Hộp         | 4                            |
| 151 | Hộp cáp HZ-12, HF-4                   | hộp         | 46                           |
| 152 | Hộp cáp HZ-24                         | hộp         | 18                           |
| 153 | Hộp khóa điện                         | hộp         | 47                           |
| 154 | Lá ép li hợp (Bộ giảm tốc)            | bộ          | 19                           |
| 155 | Loa ĐN                                | cái         | 123                          |
| 156 | Mạch giao tiếp, giám sát cản chắn     | cái         | 17                           |
| 157 | Màn hình 65inch                       | cái         | 2                            |
| 158 | Máy lạnh 1,5 HP                       | bộ          | 23                           |
| 159 | Máy lạnh 2HP                          | bộ          | 4                            |
| 160 | Máy lạnh 2,5 HP                       | bộ          | 2                            |
| 161 | Mô tơ điện                            | cái         | 24                           |
| 162 | Mô tơ quạt dàn lạnh                   | cái         | 12                           |
| 163 | Quạt dàn nóng máy lạnh                | cái         | 1                            |
| 164 | Quạt làm mát ASIA                     | cái         | 7                            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**  
Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

| STT | Danh mục vật tư thu hồi            | Đơn vị tính | Số lượng tại ngày 31/12/2024 |
|-----|------------------------------------|-------------|------------------------------|
| 165 | Quạt hút 220 VAC (tủ đếm trực)     | cái         | 11                           |
| 166 | Tăng đơ dây co                     | cái         | 89                           |
| 167 | Card RSU8                          | card        | 1                            |
| 168 | Cách điệ chữ I                     | cái         | 88                           |
| 169 | Block máy lạnh                     | cái         | 18                           |
| 170 | Bộ chuyển đổi converter quang điện | cái         | 5                            |
| 171 | Còi hú                             | cái         | 22                           |
| 172 | Công tắc chuyển mạch (CTHT)        | cái         | 5                            |
| 173 | Pin máy hàn quang Fuzikura         | cái         | 1                            |
| 174 | Ống dẫn Gas máy lạnh               | m           | 12                           |
| 175 | Ống ghen các loại                  | m           | 54                           |
| 176 | Phích cắm                          | cái         | 39                           |
| 177 | Pin 3A                             | viên        | 48                           |
| 178 | Pin 9A                             | viên        | 29                           |
| 179 | Hộp chuông sensor, hộp chuông      | hộp         | 12                           |
| 180 | Màn hình máy tính                  | cái         | 7                            |
| 181 | Máy lạnh 1,5, 2,5HP                | bộ          | 9                            |
| 182 | Nút ấn khôi phục                   | cái         | 24                           |
| 183 | Ống nhựa F21                       | m           | 30                           |
| 184 | Ống nhựa F27                       | m           | 12                           |
| 185 | Ống nhựa F27-34                    | m           | 30                           |
| 186 | Quạt làm mát ASIA                  | cái         | 14                           |
| 187 | Quạt thông gió                     | cái         | 16                           |
| 188 | Quạt thông gió công nghiệp         | cái         | 1                            |
| 189 | Modul nguồn SZJ220/13, 16          | modul       | 23                           |
| 190 | Modul nguồn SZZ 24/50              | modul       | 14                           |
| 191 | Modul TAINET-336CX                 | bộ          | 13                           |
| 192 | Nắp bể accu 0,9*1,2 m              | cái         | 28                           |
| 193 | Nắp bảo vệ cần áp lực              | cái         | 21                           |
| 194 | Ô cứng đầu ghi                     | cái         | 32                           |
| 195 | Nút ấn 2 vị trí                    | cái         | 42                           |
| 196 | Nắp đậy bộ khóa chặt               | cái         | 10                           |
| 197 | Ổn áp 24VDC-3A                     | cái         | 35                           |
| 198 | Ổn áp 1KVA, 2KVA ROBOT(90V-240V)   | cái         | 23                           |
| 199 | PLC S7-200, 12000 CPU 224          | bộ          | 177                          |
| 200 | Quạt 12 VDC -0,13A 3 dây           | cái         | 155                          |
| 201 | Quạt 24VDC                         | cái         | 229                          |
| 202 | Quạt thông gió                     | cái         | 19                           |
| 203 | Rơ le JJC-400                      | cái         | 12                           |
| 204 | Rơ le JPXC1-1000                   | cái         | 35                           |
| 205 | Rơ le JSBXC-850                    | cái         | -                            |
| 206 | Rơ le JWJXC-480                    | cái         | 22                           |
| 207 | Rơ le JZXC2-480                    | cái         | 5                            |
| 208 | Rơ le JWJXC-H125/0,44              | cái         | 7                            |
| 209 | Rơ le JZCJ                         | cái         | 10                           |
| 210 | Rơ le JWXC1-1000                   | cái         | 21                           |
| 211 | Rơ le JWXC1-1700                   | cái         | 120                          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**  
Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

| STT | Danh mục vật tư thu hồi               | Đơn vị tính | Số lượng tại ngày 31/12/2024 |
|-----|---------------------------------------|-------------|------------------------------|
| 212 | Rơ le JWXC1-H340                      | cái         | 90                           |
| 213 | Rơ le JZXC1-H340                      | cái         | 10                           |
| 214 | Rơ le JZXC3-0.56                      | cái         | 25                           |
| 215 | Rơ le JYLXC-135/220                   | cái         | 5                            |
| 216 | Rơ le JZXC3-H18, H18F                 | cái         | 51                           |
| 217 | Rơ le tắt nguồn máy nổ                | bộ          | 9                            |
| 218 | Rơle OMRON H3Y- 24VDC                 | cái         | 36                           |
| 219 | Rơle OMRON MK3-P22 ,AC220V            | cái         | 58                           |
| 220 | Rơle OMRON MY2N 220VAC                | cái         | 100                          |
| 221 | Rơ le chuyển mạch                     | cái         | 10                           |
| 222 | Swich 4 cổng                          | bộ          | 4                            |
| 223 | Tán che đèn tín hiệu                  | cái         | 20                           |
| 224 | Thanh cản chấn tự động 4m tròn, vuông | thanh       | 130                          |
| 225 | Thanh khóa các loại A,B               | Cái         | 38                           |
| 226 | Bộ tay quay ghi cơ khí                | bộ          | 32                           |
| 227 | Vỏ tủ ĐN CBTĐ                         | cái         | 22                           |
| 228 | Mô tơ quạt dàn lạnh                   | cái         | 4                            |
| 229 | Ổ khóa chuyên dùng mạ kẽm             | cái         | 337                          |
| 230 | Ổng sắt mạ kẽm F60 luồn cáp           | m           | 86                           |
| 231 | Vỏ tủ rơ le ra ga                     | cái         | 7                            |
| 232 | Vỏ tủ rơ le vào ga                    | cái         | 9                            |
| 233 | Bánh xe, con lăn                      | Cái         | 72                           |
| 234 | Xà gỗ 2500*80*70 mm                   | cái         | 6                            |
| 235 | Bộ nguồn thông tin                    | cái         | 22                           |
| 236 | Thính, thoại cơ                       | cái         | 26                           |
| 237 | Ôn áp 24 VDC                          | cái         | 5                            |
| 238 | Ô cứng máy tính                       | cái         | 3                            |
| 239 | Dây bọc 2x0,75 (dây súp đã chiến)     | m           | 1.200                        |
| 240 | Dây câu ray các loại                  | sợi         | 5                            |
| 241 | Tụ đề máy lạnh                        | Cái         | 3                            |
| 242 | Port quang                            | port        | 2                            |
| 243 | Cảm biến điều hòa máy lạnh            | cái         | 4                            |
| 244 | Chốt chẻ gãy                          | Cái         | 80                           |
| 245 | Bộ ODF 4 port                         | cái         | 5                            |
| 246 | Bàn phím máy tính                     | cái         | 7                            |
| 247 | Bàn đảo H                             | Cái         | 108                          |
| 248 | Bộ đầu nối mũi ghi                    | bộ          | 3                            |
| 249 | Ôn áp 12,5 KVA                        | bộ          | 3                            |
| 250 | Kính tán xạ D=216mm                   | cái         | 2                            |
| 251 | Bình xăng con                         | cái         | 2                            |
| 252 | Bộ đai ma sát                         | cái         | 2                            |
| 253 | Máy photo                             | máy         | 2                            |
| 254 | Ốp giặt máy                           | cái         | 1                            |
| 255 | Măng xông cáp quang 12 F0             | bộ          | 6                            |
| 256 | Ghế thủ dây                           | cái         | 1                            |
| 257 | Bộ tiếp điểm an toàn                  | cái         | 7                            |
| 258 | Dây nhảy quang các loại               | sợi         | 40                           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**  
Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

| STT        | Danh mục vật tư thu hồi                                                                                    | Đơn vị tính | Số lượng tại ngày 31/12/2024 |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------|
| 259        | Biển áp BX30                                                                                               | cái         | 3                            |
| 260        | Card MCU                                                                                                   | card        | 1                            |
| 261        | Bánh răng ( ghi ĐC)                                                                                        | cái         | 4                            |
| 262        | Bộ converter 2 port quang - 4 line                                                                         | cái         | 1                            |
| 263        | Card điều khiển cần chắn S-60                                                                              | card        | 1                            |
| 264        | Cầu đốt máy nổ                                                                                             | cái         | 1                            |
| 265        | Chốt an toàn ghi cơ khí                                                                                    | cái         | 85                           |
| 266        | Drum + cadrige máy photo                                                                                   | cái         | 2                            |
| 267        | Nắp đầy chổi than                                                                                          | cái         | 1                            |
| <b>III</b> | <b>Phụ kiện đường dây thông tin gồm:(dây lưỡng kim, sắt chống xà, cuống sứ ...)</b>                        |             | <b>6.882</b>                 |
| 1          | Dây lưỡng kim F3mm                                                                                         | kg          | 4.143                        |
| 2          | Hộp cáp TT các loại                                                                                        | cái         | 23                           |
| 3          | Máy điện thoại NC HC-19                                                                                    | cái         | 108                          |
| 4          | Máy điện thoại Optiset                                                                                     | cái         | 81                           |
| 5          | Máy ĐT ấn phím                                                                                             | cái         | 376                          |
| 6          | Máy fax Brother 2840                                                                                       | máy         | 4                            |
| 7          | Sắt góc 100*100*10 mm 3,2m                                                                                 | thanh       | 20                           |
| 8          | Sắt góc 50x50x5 mm 2,5m                                                                                    | thanh       | 34                           |
| 9          | Sắt L100x100x10                                                                                            | m           | 87                           |
| 10         | Sắt V 50x50x5                                                                                              | m           | 95                           |
| 11         | Sắt V 75x75x6                                                                                              | m           | 36                           |
| 12         | Bát L                                                                                                      | cái         | 6                            |
| 13         | Sắt chống xà 600x40x4mm                                                                                    | cái         | 620                          |
| 14         | Sắt chống xà 900x40x4mm                                                                                    | cái         | 600                          |
| 15         | Cột thông tin bê tông 7m                                                                                   | cột         | 10                           |
| 16         | Cuống sứ đảo+ê cu                                                                                          | cái         | 160                          |
| 17         | Cuống sứ thẳng+ê cu                                                                                        | cái         | 445                          |
| 18         | Thang cột TH                                                                                               | Cái         | 33                           |
| 14         | Máy điện thoại số (Bàn KDT)                                                                                | máy         | 1                            |
| <b>IV</b>  | <b>Accu các loại</b>                                                                                       |             | <b>2.125</b>                 |
| 1          | Accu acid kín khí 12V-200AH                                                                                | binh        | 8                            |
| 2          | Accu acid kín khí 12V-100AH                                                                                | binh        | 1.347                        |
| 3          | Ac quy a xít kín khí 12v 70AH                                                                              | binh        | 527                          |
| 4          | Accu acid kín khí 12V-35AH                                                                                 | binh        | 136                          |
| 5          | Accu acid 12v 7-9AH                                                                                        | binh        | 107                          |
| <b>B</b>   | <b>Từ Công Trình Sản Xuất Kinh Doanh</b>                                                                   |             |                              |
| <b>I</b>   | <b>CT: Nâng cấp, cải tạo HN- TP.HCM, Gói 5, gói 6, gói 8 (CT: ĐN 994), gói 22, gói 23, gói 24, gói 25.</b> |             | <b>185</b>                   |
| 1          | Biển báo các loại                                                                                          | biển        | 80                           |
| 2          | Tấm đan F2A                                                                                                | tấm         | 14                           |
| 3          | Tấm đan T1A                                                                                                | tấm         | 7                            |
| 4          | Gối kê                                                                                                     | bộ          | 14                           |
| 5          | Tà vệt sắt                                                                                                 | thanh       | 17                           |
| 6          | Ray hộ bánh P43                                                                                            |             | 16                           |
| 7          | Đèn cảnh báo                                                                                               | biển        | 2                            |
| 8          | Cọc tiêu cũ                                                                                                | cọc         | 10                           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**  
Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

| STT      | Danh mục vật tư thu hồi                                                                  | Đơn vị tính | Số lượng tại ngày 31/12/2024 |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------|
| 9        | Tấm đan T2A                                                                              | tấm         | 6                            |
| 10       | Đài thao tác kiêm tủ điều khiển cũ                                                       | đài         | 19                           |
| <b>C</b> | <b>Từ Công Trình Sản Xuất Kinh Doanh</b>                                                 |             | -                            |
| <b>I</b> | <b>CT: Sửa chữa, bổ sung hệ thống tín hiệu ĐN:Tuyến HN - Tp. HCM, Gói 30 đến gói 50.</b> |             | <b>186</b>                   |
| 1        | Đài thao tác kiêm tủ điều khiển đường ngang                                              | đài         | 70                           |
| 2        | Hệ tín hiệu đường bộ loại 1 cơ cấu 2                                                     | hệ          | 15                           |
| 3        | Cần chắn                                                                                 | cần         | 2                            |
| 4        | Cột tín hiệu đường bộ loại 1 cơ cấu 2                                                    | cột         | 6                            |